

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thu	Giám đốc Tài chính

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Số. 29.1/BCKT/2011 - ACA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của  
Công ty Cổ phần NTACO

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã được trình bày ở Thuyết minh số 2, các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*  
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2011

**Nguyễn Hoàng Dũng**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Mẫu B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>570.979.789.468</b>	<b>375.300.303.658</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>17.932.280.182</b>	<b>8.386.688.309</b>
1. Tiền	111		9.432.280.182	8.386.688.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>39.645.500.000</b>	<b>22.530.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.645.500.000	22.530.000.000
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>232.192.608.954</b>	<b>173.469.792.579</b>
1. Phải thu khách hàng	131		124.922.204.894	109.749.442.481
2. Trả trước cho người bán	132		102.682.564.564	63.019.231.415
5. Các khoản phải thu khác	135		4.989.969.703	857.714.953
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(402.130.207)	(156.596.270)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>274.554.800.880</b>	<b>168.843.535.091</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	274.554.800.880	168.843.535.091
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.654.599.452</b>	<b>2.070.287.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.324.320	172.143.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		786.982.557	477.181.973
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	133.692.577
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.704.292.575	1.287.270.119
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>165.836.398.846</b>	<b>122.159.671.521</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>594.927.500</b>	<b>-</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218		594.927.500	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>161.471.722.300</b>	<b>120.666.415.228</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	69.411.788.763	64.108.275.581
- Nguyên giá	222		98.462.956.122	86.183.110.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.051.167.359)	(22.074.835.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	12.385.712.547	9.237.475.186
- Nguyên giá	225		15.674.814.253	11.505.002.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.289.101.706)	(2.267.527.140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	55.121.796.169	22.768.239.640
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.335.000.000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	1.335.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.434.749.046</b>	<b>1.493.256.293</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.668.327.520	980.834.767
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	512.421.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>736.816.188.314</b>	<b>497.459.975.179</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>583.442.370.583</b>	<b>369.482.205.499</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>534.235.139.802</b>	<b>355.656.383.530</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	463.086.495.414	314.833.384.363
2. Phải trả người bán	312		33.129.611.952	24.180.378.138
3. Người mua trả tiền trước	313		32.659.114.662	7.714.973.979
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.653.492.286	3.431.056.581
5. Phải trả công nhân viên	315		1.229.816.571	1.864.724.562
6. Chi phí phải trả	316		223.340.743	208.324.312
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.012.743.012	3.181.686.904
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		240.525.162	241.854.691
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.207.230.781</b>	<b>13.825.821.969</b>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		17.707.835.075	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	31.398.633.236	13.725.059.499
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>153.373.817.731</b>	<b>127.977.769.680</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>153.373.817.731</b>	<b>127.977.769.680</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(276.932.511)	(212.251.451)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.650.750.242	28.190.021.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>736.816.188.314</b>	<b>497.459.975.179</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	707.109.614.811	441.520.069.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	633.248.400	5.302.651.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	706.476.366.411	436.217.417.722
4. Giá vốn hàng bán	11	21	578.109.399.989	358.428.757.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		128.366.966.422	77.788.659.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.989.520.796	18.014.751.307
7. Chi phí tài chính	22	23	45.025.151.469	24.423.071.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.042.906.904	24.345.629.087
8. Chi phí bán hàng	24		32.088.345.657	22.783.758.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.995.433.968	12.213.599.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		52.247.556.124	36.382.981.033
11. Thu nhập khác	31	24	5.246.628.938	2.354.023.695
12. Chi phí khác	32	25	4.560.449.615	182.656.305
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	686.179.323	2.171.367.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.933.735.447	38.554.348.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.594.061.636	2.345.434.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.339.673.811	36.208.913.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.634	3.621



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		52.933.735.447	38.554.348.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		8.007.784.097	6.228.819.355
- Các khoản dự phòng	3		(245.533.937)	(470.013.587)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		64.681.060	77.442.072
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		19.921.890	-
- Chi phí lãi vay	6		39.042.906.904	24.345.629.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		99.823.495.461	68.736.225.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(59.032.616.959)	(68.033.366.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(105.711.265.789)	(29.698.545.126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.104.539.045	3.030.899.779
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(678.674.063)	(268.921.270)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(39.042.906.904)	(24.137.304.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.049.225.034)	(521.310.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.586.654.243)	(50.892.323.384)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.034.010.293)	(32.340.875.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.428.572	85.493.493
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.066.565.000)	(21.050.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.616.065.000	13.654.663.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.473.081.721)	(39.650.718.249)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.259.452.239.801	1.021.102.965.498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.106.762.006.000)	(907.674.898.365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.084.905.964)	(2.011.148.063)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.000.000.000)	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		132.605.327.837	95.416.919.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.545.591.873	4.873.877.437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.386.688.309	3.512.810.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.932.280.182	8.386.688.309



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	8

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2010, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Thuế (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản I thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2010, Công ty được miễn toàn bộ Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2010 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.990.419.205	143.593.866
Tiền gửi ngân hàng	7.441.860.977	8.243.094.443
Các khoản tương đương tiền (*)	8.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.932.280.182</b>	<b>8.386.688.309</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại ngân hàng Ngoại Thương, chi nhánh An Giang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý  
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	28.725.500.000	11.760.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	28.725.500.000	11.760.000.000
Cho vay các đối tượng khác	10.920.000.000	10.770.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.920.000.000	10.770.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.645.500.000</b>	<b>22.530.000.000</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2010		31/12/2009	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	124.922.204.894	450.498.851	109.749.442.481	223.708.956
Trả trước cho người bán	102.682.564.564	356.000.000	63.019.231.415	-
Các khoản phải thu khác	4.989.969.703	-	857.714.953	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.130.207)	(402.130.207)	(156.596.270)	(156.596.270)
<b>Cộng</b>	<b>232.192.608.954</b>	<b>404.368.644</b>	<b>173.469.792.579</b>	<b>67.112.686</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.345.526.722	12.783.322.066
Công cụ, dụng cụ	2.263.190.916	2.500.575.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.615.567.317	115.662.350.115
Thành phẩm	102.344.642.263	35.392.161.130
Hàng hóa	1.985.873.662	2.505.126.063
<b>Cộng</b>	<b>274.554.800.880</b>	<b>168.843.535.091</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	5.704.292.575	1.287.270.119
<b>Cộng</b>	<b>5.704.292.575</b>	<b>1.287.270.119</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý  
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 31/12/2009	35.652.808.083	44.620.442.898	4.806.518.499	1.103.341.467	86.183.110.947
Tăng trong năm	2.548.658.763	5.096.573.231	4.411.862.779	263.978.402	12.321.073.175
Mua trong năm	81.341.000	5.096.573.231	4.411.862.779	263.978.402	9.853.755.412
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.467.317.763	-	-	-	2.467.317.763
Giảm trong năm	-	41.228.000	-	-	41.228.000
Thanh lý trong năm	-	41.228.000	-	-	41.228.000
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>38.201.466.846</b>	<b>49.675.788.129</b>	<b>9.218.381.278</b>	<b>1.367.319.869</b>	<b>98.462.956.122</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2009	5.030.818.936	13.957.127.454	2.728.860.183	358.028.793	22.074.835.366
Tăng trong năm	2.241.223.776	4.326.881.472	283.382.210	134.722.073	6.986.209.531
Khấu hao trong năm	2.241.223.776	4.326.881.472	283.382.210	134.722.073	6.986.209.531
Giảm trong năm	-	9.877.538	-	-	9.877.538
Thanh lý trong năm	-	9.877.538	-	-	9.877.538
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>7.272.042.712</b>	<b>18.274.131.388</b>	<b>3.012.242.393</b>	<b>492.750.866</b>	<b>29.051.167.359</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 31/12/2009	30.621.989.147	30.663.315.444	2.077.658.316	745.312.674	64.108.275.581
Tại 31/12/2010	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố là: 10.611.399.892 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 2.725.063.915 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2009	10.978.903.538	526.098.788	11.505.002.326
Tăng trong năm	4.169.811.927	-	4.169.811.927
Mua trong năm	4.169.811.927	-	4.169.811.927
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>15.148.715.465</u>	<u>526.098.788</u>	<u>15.674.814.253</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2009	2.158.530.747	108.996.393	2.267.527.140
Tăng trong năm	968.964.682	52.609.884	1.021.574.566
Trích khấu hao trong năm	968.964.682	52.609.884	1.021.574.566
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.127.495.429</u>	<u>161.606.277</u>	<u>3.289.101.706</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2009	<u>8.820.372.791</u>	<u>417.102.395</u>	<u>9.237.475.186</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.021.220.036</u>	<u>364.492.511</u>	<u>12.385.712.547</u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 31/12/2009	24.552.424.821
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 31/12/2009	-
Tại ngày 31/12/2010	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2009	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Công trình khu nuôi cá	9.021.225.656	8.046.133.390
Công trình nhà máy Bao bì	181.582.487	52.871.759
Công trình nhà máy tằm bột	517.592.159	-
Công trình phân xưởng sản xuất tro	104.643.909	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.539.570.550	1.844.148.310
Công trình Nhà trầu	16.990.288	41.677.288
Công trình Nhà chế biến phụ phẩm	-	1.359.668.503
Mua sắm tài sản cố định	39.952.064.413	9.379.919.164
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	54.686.477	9.090.909
Công trình sân Tennis công ty	40.000.000	-
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	2.693.440.230	2.034.730.317
<b>Cộng</b>	<b><u>55.121.796.169</u></b>	<b><u>22.768.239.640</u></b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.335.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ngân hàng ngoại thương An Giang	197.196.249.700	128.888.921.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	19.740.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	9.410.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	146.149.000.000	157.070.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	29.000.000.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	10.100.000.000	2.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>461.595.249.700</u></b>	<b><u>313.408.921.000</u></b>
<b>CỘNG NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	299.448.215	351.053.355
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	63.480.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	1.191.797.499	1.009.930.008
<b>Cộng</b>	<b><u>1.491.245.714</u></b>	<b><u>1.424.463.363</u></b>
<b>Cộng vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><u>463.086.495.414</u></b>	<b><u>314.833.384.363</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.028.686.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.637.586	2.282.795.227
- Thuế thu nhập cá nhân	122.412.561	119.574.783
- Các loại thuế khác	66.786.455	-
- Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế (*)	1.108.655.684	-
<b>Cộng</b>	<b>1.653.492.286</b>	<b>3.431.056.581</b>

(\*) Theo Biên bản quyết toán thuế ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Chi cục thuế Tỉnh An Giang, Quyết định số 392/QĐ-CT, số thuế mà Công ty phải nộp thêm là: 1.108.655.684 đồng.

**17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang</i>	<b>7.844.150.000</b>	<b>10.740.350.000</b>
Số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển An Giang (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang) theo Hợp đồng vay vốn số 09/2007/HĐTĐ ngày 09/11/2007. Hạn mức cho vay 3.500.000.000 đồng; Lãi vay 9%/năm; Thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày nhận.	593.150.000	2.391.350.000
Đây là số dư nợ gốc khoản vay dài hạn thực hiện Dự án Nhà máy Chế biến Thức ăn Thủy sản theo Hợp đồng số 06/2008/HĐTĐ ngày 24/03/2008. Hạn mức vay 10.179.000.000 đồng; Lãi suất 11.4% năm; Thời hạn cho vay 05 năm.	7.251.000.000	8.349.000.000
<b>Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang</b>	<b>7.333.322.750</b>	-
Số dư nợ gốc của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang theo Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. lãi suất vay 14.5%. lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. lãi suất phải trả sau khi đã được giảm trừ trong vòng 24 tháng.	7.333.322.750	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.221.160.486</b>	<b>2.984.709.499</b>
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính II - Chi nhánh Cần Thơ	-	123.399.680
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	5.540.411.145	1.851.538.348
Công ty Cho thuê tài chính SACOMBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	680.749.341	1.009.771.471
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.398.633.236</b>	<b>13.725.059.499</b>



**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	100.000.000.000	(212.251.451)	28.190.021.131	127.977.769.680
Tăng trong năm	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Lãi	-	-	46.339.673.811	46.339.673.811
Tăng khác	-	881.019.732	-	881.019.732
Giảm trong năm	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Giảm khác	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Số dư tại 31/12/2010	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2010

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2010 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.289.000	52,89	52.890.000.000	5.289.000	-	52.890.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	250.000	2,50	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	250.000	2,50	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Những cổ đông khác	4.211.000	42,11	42.110.000.000	4.211.000	-	42.110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>

Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý

Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang</i>	<i>28.190.021.131</i>	<i>8.491.272.530</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	52.933.735.447	38.554.348.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	6.594.061.636	2.345.434.748
Lợi nhuận sau thuế năm nay	46.339.673.811	36.208.913.675
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	74.529.694.942	44.700.186.205
Phân phối thu nhập	20.878.944.700	16.510.165.074
- Nộp thuế theo Biên bản quyết toán thuế	1.108.655.684	-
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	1.536.420
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.722.289.016	460.628.654
- Trả cổ tức cho các cổ đông	17.000.000.000	16.000.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>53.650.750.242</b>	<b>28.190.021.131</b>

**20. DOANH THU**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>707.109.614.811</b>	<b>441.520.069.663</b>
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	339.583.502.756	248.061.228.660
+ Doanh thu bán hàng nội địa	367.526.112.055	193.458.841.003
+ Doanh thu khác		
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>633.248.400</b>	<b>5.302.651.941</b>
+ Hàng bán bị trả lại	19.240.000	2.333.176.539
+ Hàng bán giảm giá	614.008.400	2.969.475.402
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>706.476.366.411</b>	<b>436.217.417.722</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	338.969.494.356	245.091.753.258
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	367.506.872.055	191.125.664.464
+ Doanh thu thuần khác	-	-

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng xuất khẩu	313.434.318.291	201.377.659.135
- Giá vốn của hàng bán nội địa	264.675.081.698	157.051.098.838
<b>Cộng</b>	<b>578.109.399.989</b>	<b>358.428.757.973</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.744.908.090	1.717.132.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.176.576.568	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.036.138	16.297.618.928
<b>Cộng</b>	<b>14.989.520.796</b>	<b>18.014.751.307</b>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	39.042.906.904	24.345.629.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	881.407.119	77.442.072
Chi phí tài chính khác	5.100.837.446	-
<b>Cộng</b>	<b>45.025.151.469</b>	<b>24.423.071.159</b>

24. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bán dây chuyền IQF	4.169.811.927	-
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	11.428.572	130.000.000
Thu nhập khác	1.065.388.439	2.224.023.695
<b>Cộng</b>	<b>5.246.628.938</b>	<b>2.354.023.695</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Mua dây chuyền IQF	4.169.811.927	-
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	31.350.462	182.656.305
Chi phí khác	359.287.226	-
<b>Cộng</b>	<b>4.560.449.615</b>	<b>182.656.305</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>686.179.323</b>	<b>2.171.367.390</b>

334  
G  
EMH  
VÀ  
CHỈ  
AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý  
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.933.735.447
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(21.397.020.390)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	(6.850.362.824)
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	(14.546.657.566)
<b>- Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>31.536.715.057</b>
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	7.884.178.764
<i>Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)</i>	311.985.018
<i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (**)</i>	978.132.110
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.594.061.636
<b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>46.339.673.811</b>

(\*) Trong năm 2010 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 79,74% tổng doanh thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tương ứng là 311.985.018 đồng.

(\*\*) Thu nhập đối với dự án Nhà máy sau mở rộng là: 7.825.056.883 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 978.132.110 đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.339.673.811	36.208.913.675
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.339.673.811	36.208.913.675
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.634	3.621

**27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2010.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương	719.858.000	510.000.000
Tiền thưởng	59.988.000	42.500.000
<b>Cộng</b>	<b>779.846.000</b>	<b>552.500.000</b>

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2010.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2010.

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*

\*

\* \*

